

KẾ HOẠCH

Về việc thực hiện Chương trình “Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả” vay vốn Ngân hàng thế giới tỉnh Kon Tum năm 2016, năm 2017 và giai đoạn 2016-2020

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Căn cứ Quyết định số 1415/QĐ-TTg ngày 20/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ Về việc phê duyệt Danh mục dự án “Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả đầu ra”, vay vốn WB;

Căn cứ Hiệp định Tín dụng số: 5739-VN được đàm phán và ký tắt ngày 10/3/2016 giữa Việt Nam và Hiệp hội phát triển quốc tế (IDA) thuộc Ngân hàng Thế giới (WB);

Căn cứ Quyết định số 3606/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/9/2015 và Quyết định điều chỉnh Chương trình số 3102/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Phê duyệt Văn kiện Chương trình “Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả” vay vốn Ngân hàng Thế giới;

Căn cứ Quyết định số 3622/QĐ-BNN-HTQT ngày 07/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Về việc phê duyệt Sổ tay hướng dẫn thực hiện Chương trình “Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả” vay vốn Ngân hàng Thế giới;

Căn cứ Công văn số 10242/BNN-TCTL ngày 18/12/2015; Công văn số 6191/BNN-TCTL ngày 22/7/2016 và Công văn số 6559/BNN-TCTL ngày 4/8/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc triển khai Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch dựa trên kết quả tại 21 tỉnh;

Xét đề nghị của Liên ngành Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Y tế và Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình Liên ngành số 182/TTr-LN ngày 20 tháng 9 năm 2016; UBND tỉnh Kon Tum tổng hợp, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Kế hoạch Chương trình năm 2016, năm 2017 và giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh theo hướng dẫn tại Văn kiện và Sổ tay hướng dẫn của Chương trình, cụ thể như sau:

I. Kế hoạch Chương trình năm 2016

1. Hợp phần 1: Cấp nước nông thôn

a) Tiểu Hợp phần 1: Cấp nước cho cộng đồng dân cư khu vực nông thôn:

- Tổ chức khảo sát, đánh giá, lựa chọn danh mục các công trình cấp nước nông thôn (*đầu tư xây dựng mới và sửa chữa, nâng cấp, mở rộng*) và thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư các dự án, công trình cấp nước.

- Nguồn vốn: 13.800 triệu đồng.

b) Tiểu Hợp phần 2: Cấp nước và vệ sinh trường học:

- Sửa chữa công trình nước và vệ sinh trong trường học: 2 công trình.

- Nguồn vốn: 449 triệu đồng.

2. Hợp phần 2: Vệ sinh nông thôn

- Cấp nước và vệ sinh trạm y tế: Tổ chức khảo sát, đánh giá, lựa chọn danh mục các công trình để đầu tư xây dựng mới, sửa chữa công trình nước và vệ sinh trạm y tế.

- Số xã đạt vệ sinh toàn xã: 2 xã.

- Số nhà tiêu HVS hộ gia đình được xây mới hoặc cải tạo khoảng: 113 nhà tiêu.

- Nguồn vốn: 126,899 triệu đồng

3. Hợp phần 3: Nâng cao năng lực, truyền thông thay đổi hành vi, giám sát, theo dõi và đánh giá:

- Nguồn vốn: 946,16 triệu đồng, trong đó:

+ Ngành Y tế: 682,7 triệu đồng

+ Ngành Nông nghiệp: 223,46 triệu đồng

+ Ngành Giáo dục và Đào tạo: 40,0 triệu đồng

II. Kế hoạch Chương trình năm 2017

1. Hợp phần 1: Cấp nước nông thôn

a) Tiểu Hợp phần 1: Cấp nước cho cộng đồng dân cư khu vực nông thôn:

- Thực hiện đầu tư xây dựng 21 công trình cấp nước tập trung nông thôn (*trong đó: 13 công trình cải tạo, nâng cấp, mở rộng và 8 công trình xây dựng mới*).

- Nguồn vốn: 67.661,823 triệu đồng.

b) Tiểu Hợp phần 2: Cấp nước và vệ sinh trường học:

- Sửa chữa, xây mới công trình nước và vệ sinh trong trường học: 8 công trình.

- Nguồn vốn: 2.694 triệu đồng.

2. Hợp phần 2: Vệ sinh nông thôn

- Sửa chữa, xây mới công trình nước và vệ sinh trạm y tế: 7 trạm y tế; nguồn vốn: 2.120 triệu đồng

- Số xã đạt vệ sinh toàn xã: 5 xã.

- Số nhà tiêu HVS hộ gia đình được xây mới hoặc cải tạo khoảng: 673 nhà tiêu; nguồn vốn: 755,779 triệu đồng

3. Hợp phần 3: Nâng cao năng lực, truyền thông thay đổi hành vi, giám sát, theo dõi và đánh giá:

- Nguồn vốn: 2.180,84 triệu đồng, trong đó:

+ Ngành Y tế: 1.623,307 triệu đồng

+ Ngành Nông nghiệp: 477,54 triệu đồng

+ Ngành Giáo dục và Đào tạo: 80,0 triệu đồng

II. Kế hoạch Chương trình trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2016-2020

1. Về mục tiêu của Chương trình

1.1) Hợp phần 1: Cấp nước nông thôn

a) Tiêu Hợp phần 1: *Cấp nước cho cộng đồng dân cư khu vực nông thôn.*

Tổng số công trình: 38 công trình, 11.450 đầu nổi (trong đó: 28 CT cải tạo, mở rộng: 6.664 đầu nổi và 10 CT xây dựng mới: 4.786 đầu nổi) với số người hưởng lợi từ cấp nước khoảng: 46.945 người (4,1 người/hộ).

b) Tiêu Hợp phần 2: *Cấp nước và vệ sinh trường học.*

Số trường học có công trình nước và nhà tiêu hợp vệ sinh được xây mới và cải tạo (bao gồm cả thiết bị rửa tay, thiết bị vệ sinh) là 28 công trình, trong đó: Số công trình xây mới 11, số công trình cải tạo sửa chữa 17.

1.2) Hợp phần 2: Vệ sinh nông thôn

- Số xã đạt vệ sinh toàn xã: 25 xã.

- Số nhà tiêu HVS hộ gia đình được xây mới hoặc cải tạo khoảng: 3.650 cái.

- Số trạm Y tế xây dựng mới/nâng cấp hoặc sửa chữa các công trình vệ sinh, công trình cấp nước và các thiết bị rửa tay, thiết bị xử lý nước sạch thuộc Chương trình là: 26 Trạm Y tế.

1.3) Hợp phần 3: Nâng cao năng lực, truyền thông thay đổi hành vi, giám sát, theo dõi và đánh giá:

a) Cấp nước nông thôn

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức về nước sạch và vệ sinh môi trường nông trên Đài phát thanh truyền hình, trên Báo.

- Tập huấn, nâng cao năng lực về công tác quản lý vận hành các công trình cấp nước tập trung nông thôn.

- Thăm quan mô hình QLVH công trình cấp nước tập trung điểm trên địa bàn tỉnh.

- Thực hiện công tác kiểm tra, giám sát, kiểm đếm kết quả thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức hội họp về triển khai thực hiện Chương trình.

b) Cấp nước trường học

- Tổ chức các lớp tập huấn, truyền thông thay đổi hành vi về nước sạch và vệ sinh môi trường trong trường học.

- Thực hiện công tác kiểm tra, giám sát, kiểm đếm kết quả thực hiện hợp phần cấp nước và vệ sinh trong trường học.

c) Vệ sinh nông thôn: Bao gồm các hoạt động:

- Thiết lập mạng lưới triển khai, hội nghị triển khai và tổng kết tại tỉnh, họp BDH huyện, xã.

- Tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn, truyền thông thay đổi hành vi vệ sinh; xây dựng và triển khai chương trình vận động chính sách.

- Hợp thôn, tổ chức các sự kiện vệ sinh, truyền thông, hỗ trợ cộng tác viên.

- Kiểm tra, giám sát, quản lý và đánh giá chương trình.

- Lấy mẫu, xét nghiệm đánh giá chất lượng nước cho Trạm Y tế và trường học.

- Sản xuất, thiết kế, lắp đặt tài liệu truyền thông.

2. Kế hoạch về nguồn vốn của Chương trình trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2016-2020

* Tổng nguồn vốn của Chương trình là **207.102,753 triệu đồng**, trong đó:

- Nguồn vốn vay cấp phát hỗ trợ: 171.802,697 triệu đồng (*trong đó; nguồn vốn đầu tư phát triển: 159.215,402 triệu đồng; nguồn vốn Sự nghiệp: 12.587,295 triệu đồng*).

- Ủy ban nhân dân tỉnh vay lại (10%): 15.939,5 triệu đồng (*đối với các công trình cấp nước tập trung nông thôn*).

- Vốn Ngân sách địa phương, huy động của dân và các nguồn vốn hợp pháp khác (10%): 17.710,556 triệu đồng, trong đó:

+ Nguồn vốn ngân sách địa phương: 8.778,724 triệu đồng

+ Nguồn vốn nhân dân đóng góp: 8.931,832 triệu đồng

- Nguồn vốn ngân sách địa phương đối ứng: 1.650 triệu đồng (*nguồn vốn sự nghiệp - thực hiện Hợp phần 3 của ngành Y tế*).

Cụ thể được phân bổ cho các Hợp phần như sau:

2.1) Hợp phần 1: Cấp nước nông thôn: 185.861,058 triệu đồng

a) Tiêu Hợp phần 1: Cấp nước cho cộng đồng dân cư khu vực nông thôn: 177.105,558 triệu đồng, trong đó:

- Nguồn vốn vay cấp phát hỗ trợ (80%): 143.455,502 triệu đồng.
- Ủy ban nhân dân tỉnh vay lại (10%): 15.939,5 triệu đồng.
- Vốn Ngân sách địa phương, huy động của dân và các nguồn vốn hợp pháp khác (10%): 17.710,556 triệu đồng, trong đó:

+ Nguồn vốn ngân sách địa phương: 8.778,724 triệu đồng

+ Nguồn vốn nhân dân đóng góp: 8.931,832 triệu đồng

b) Tiểu Hợp phần 2: Cấp nước và vệ sinh trường học: 8.755,5 triệu đồng
(đầu tư xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa công trình cấp nước và nhà vệ sinh: 28 công trình).

2.2) Hợp phần 2: Vệ sinh nông thôn: 11.103,35 triệu đồng, trong đó:

- Nguồn vốn đầu tư phát triển: 7.004,4 triệu đồng (đầu tư xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa công trình cấp nước và nhà vệ sinh: 26 trạm y tế).

- Nguồn vốn sự nghiệp: 4.098,95 triệu đồng (hỗ trợ các hộ gia đình xây mới hoặc cải tạo khoảng: 3.650 nhà tiêu HVS, số xã đạt vệ sinh toàn xã 25 xã).

2.3) Hợp phần 3: Nâng cao năng lực, truyền thông thay đổi hành vi, giám sát, theo dõi và đánh giá: 10.138,345 triệu đồng, trong đó:

- Vệ sinh nông thôn: 7.592,375 triệu đồng, trong đó:

+ Nguồn vốn vay cấp phát hỗ trợ: 5.942,375 triệu đồng

+ Nguồn vốn đối ứng ngân sách địa phương: 1.650 triệu đồng

- Cấp nước nông thôn: 2.165 triệu đồng.

- Cấp nước, vệ sinh trường học: 380,97 triệu đồng.

(Chi tiết từng hoạt động; dự án, công trình có phụ lục chi tiết kèm theo)

*** Đối với Tiểu Hợp phần 1:**

Cấp nước cho cộng đồng dân cư khu vực nông thôn - Theo Kế hoạch tại Quyết định số 3606/QĐ-BNN-HTQT ngày 4/9/2015 và Quyết định điều chỉnh số 3102/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/7/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, tỉnh Kon Tum được giao 12.300 đầu nối cấp nước, như vậy trong xây dựng kế hoạch vẫn còn thiếu 850 đầu nối cấp nước. Để đảm bảo số đầu nối cấp nước trên, cho phép các đơn vị tham gia thực hiện tiểu Hợp phần 1 - Cấp nước cho cộng đồng dân cư nông thôn được kiểm đếm số đầu nối của các công trình xây mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng từ nguồn vốn của Chương trình và các nguồn vốn khác thực hiện trên địa bàn nông thôn tỉnh trong giai đoạn 2016-2020 và suất đầu tư cho từng quy mô công trình trong triển thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước. Nếu trong giai đoạn 2016-2020 vẫn chưa đảm bảo đủ số đầu nối trên UBND tỉnh sẽ xem xét đầu tư công trình cấp nước để đảm bảo số đầu nối (tại Thông báo kết luận số 1419/TB-VPUBND ngày 20/9/2016 của Văn phòng UBND tỉnh Kon Tum).

Trong quá trình triển khai thực hiện 3 Hợp phần của Chương trình có thể được điều chỉnh, bổ sung trong kế hoạch thực hiện của từng năm cho phù hợp với điều kiện, tình hình thực tế của địa phương, đơn vị trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

UBND tỉnh Kon Tum kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quan tâm xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Vụ quản lý nguồn nước và VSMNT-Tổng Cục thủy lợi;
- Cục quản lý môi trường Y tế - Bộ Y tế;
- Các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm NS và VSMNT;
- Trung tâm Y tế dự phòng;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNTN4.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Hải

Biểu 1. DỮ LIỆU CƠ SỞ

(Kèm theo Kế hoạch số 2717 /KH-UBND ngày 02/11/2016 của UBND tỉnh Kon Tum)

A	DỮ LIỆU HIỆN TẠI	
1	DỮ LIỆU CƠ BẢN VỀ TỈNH	
	1.1. Diện tích (km ²)	9.690,6
	1.2. Dân số năm 2014	490.249
	1.3. Dân số năm 2015	513.055
	1.4. Số huyện	9
	1.5. Số xã nông thôn	86
	1.6. Số thành phố/thị xã	1
	1.7. Tổng số hộ nông thôn 2015	78.165
	1.8. Dân số nông thôn 2015	352.055
	1.9. Quy mô hộ trung bình	4,5
2	TÌNH HÌNH CẤP NƯỚC năm 2015	
	2.1 Số dân nông thôn được cấp nước HVS trong năm	9.153
	2.2 Luỹ tích số dân nông thôn được cấp nước HVS hết năm 2015	296.103
	2.3 Tỷ lệ số dân nông thôn được cấp nước HVS trong năm	2,60
	2.4 Luỹ tích tỷ lệ số dân nông thôn được cấp nước HVS hết năm 2015	84,1
	2.5 Số dân nông thôn được cấp nước QC 02 trong năm 2015	
	2.6 Luỹ tích số dân nông thôn được cấp nước QC 02 trong năm 2015	75.692
	2.7 Tỷ lệ số dân nông thôn được cấp nước QC 02 trong năm 2015	
	2.8 Luỹ tích tỷ lệ số dân nông thôn được cấp nước QC 02 trong năm 2015	21,5%
3	CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP TRUNG	
	3.1. Tổng số công trình CNTT tại khu vực nông thôn	385
	a) Sử dụng nước ngầm	7
	b) Sử dụng nước mặt	378
	c) Cung cấp nước sạch	7
	d) Cung cấp nước HVS	371
	3.2. Số lượng đầu nôi tại khu vực nông thôn	4.470
	3.3 a. Giá nước cao nhất hiện tại (VND/m ³)	4.000
	3.3.b. Giá nước thấp nhất hiện tại (VND/m ³)	2.000
	3.4. Chi phí sản xuất hiện tại (VND/m ³)	7.700
	3.5. Tỷ lệ thất thoát trung bình (%)	25
4	VỆ SINH năm 2015	
	4.1. Số hộ có nhà tiêu HVS trong năm	7.896
	4.2. Luỹ tích số hộ có nhà tiêu HVS hết năm 2015	42.288
	4.3. Tỷ lệ số hộ có nhà tiêu HVS trong năm	8,9
	4.4. Luỹ tích tỷ lệ hộ có nhà tiêu HVS hết năm 2015	54,1
	4.5. % người được tiếp cận nhà tiêu HVS	-
	4.6. Luỹ tích số hộ có nhà tiêu được cải thiện hết năm 2015	42.288
	4.7. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu được cải thiện trong năm	8,9
	4.8. Số hộ có nhà tiêu	64.769
	4.9. Số hộ chưa có nhà tiêu	13.396
	4.10. Số xã đạt "Vệ sinh toàn xã"	-
	4.11. Số hộ có điếm rửa tay	-
5	TRƯỜNG HỌC	
	5.1. Tổng số trường học	391
	a) Số lượng trường mẫu giáo công lập	115
	b) Số lượng trường tiểu học	145
	c) Số lượng trường trung học	131



	5.2. Số trường học công lập có công trình nước và nhà tiêu HVS trong năm 2015	
	5.3. Luỹ tích số trường học công lập có công trình nước và nhà tiêu HVS hết năm 2015	371
	5.4. Tỷ lệ trường học công lập có công trình nước và nhà tiêu HVS trong năm	
	5.5. Luỹ tích tỷ lệ trường học công lập có công trình cấp nước và nhà tiêu HVS hết năm 2015	94,9
6	TRẠM Y TẾ XÃ NĂM 2015	
	6.1. Số lượng trạm y tế xã	86
	6.2. Số trạm y tế có nước và nhà tiêu HVS trong năm	5
	6.3. Luỹ tích số trạm y tế có nước và nhà tiêu HVS hết năm 2015	69
	6.4. Tỷ lệ số trạm y tế có nước và nhà tiêu HVS trong năm	5,8
	6.5. Luỹ tích tỷ lệ số trạm y tế có nước và nhà tiêu HVS hết năm 2015	80,2
7	MÔI TRƯỜNG	
	7.1. Số hộ gia đình có chuồng trại chăn nuôi HVS	10.810
	7.2. Tỷ lệ hộ gia đình có chuồng trại chăn nuôi HVS	41,9%
8	DỮ LIỆU NGHÈO VÀ DÂN TỘC THIẾU SỐ năm 2015	
	8.1. Số hộ nghèo năm 2015	18.945
	8.2. Số hộ nghèo được cấp nước HVS đến hết năm 2015	11.065
	8.3. Số hộ nghèo có nhà tiêu HVS đến hết năm 2015	4.448
	8.4. Số hộ nghèo có nhà tiêu được cải thiện đến hết năm 2015	-
	8.5. Dân số các dân tộc thiểu số năm 2015	186.589
	8.6. Số hộ thiếu số được tiếp cận nước HVS đến hết năm 2015	36.493
	8.7. Số hộ thiếu số có nhà tiêu HVS đến hết năm 2015	
	8.8. Số hộ thiếu số có nhà tiêu được cải thiện đến hết năm 2015	-
9	DỮ LIỆU GIỚI	
	9.1. % hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hưởng lợi từ CTCNTT	
	9.2. % hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hưởng lợi từ CT vệ sinh	
10	THU HỒI ĐẤT	
	10.1. Tổng diện tích đất thu hồi thuộc Chương trình	-
	10.2. Số hộ gia đình bị ảnh hưởng hoàn toàn do thu hồi đất	-
	10.3. Số hộ gia đình bị ảnh hưởng một phần do thu hồi đất	-
	10.4. Tổng số tiền đền bù thu hồi đất (VND)	-
B	DỮ LIỆU KẾ HOẠCH	
1	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ 5 NĂM	
	1.1. Số công trình cấp nước tập trung đề xuất phục hồi, cải tạo	28
	1.2. Số công trình CNTT đề xuất xây mới	10
	1.3. Số xã dự kiến được cấp nước từ các CTCNTT phục hồi, cải tạo và xây mới	-
	1.4. Số đầu nối nước mới dự kiến từ các công trình CTCNTT phục hồi, cải tạo và xây mới	11.450
	1.5. Số nhà tiêu hộ gia đình HVS đề xuất	15.000/3.650
	1.6. Số xã đề xuất đạt "Vệ sinh toàn xã"	25
	1.7. Số công trình NS-VS trường học dự kiến được cải tạo-xây mới trong kế hoạch 5 năm	28
	1.8. Số công trình NS-VS trạm y tế dự kiến được cải tạo-xây mới trong kế hoạch 5 năm	26
2	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ 2 NĂM ĐẦU	
	2.1. Số công trình CNTT đề xuất phục hồi, cải tạo	13
	2.2. Số Công trình CNTT đề xuất xây mới	8
	2.3. Số xã dự kiến được cấp nước từ các CTCNTT phục hồi, cải tạo và xây mới	-
	2.4. Số đầu nối nước mới dự kiến từ các công trình CNTT phục hồi, cải tạo và xây mới	4.998

	2.5. Số nhà tiêu hộ gia đình được cải thiện đề xuất	4.118
	2.6. Số xã đề xuất "VSTX"	7
	2.7. Số công trình NS-VS trường học dự kiến được cải tạo-xây mới trong kế hoạch 2 năm	10
	2.8. Số công trình NS-VS trạm y tế dự kiến được cải tạo-xây mới trong kế hoạch 2 năm	7
3	TỔNG CHI PHÍ DỰ KIẾN 5 NĂM (1000. VNĐ)	207.102.753
	3.1. Hợp phần 1: Cấp nước	185.861.058
	3.1.a Cấp nước cho dân cư	177.105.558
	3.1.b Cấp nước và vệ sinh trường học	8.755.500
	3.2. Hợp phần 2: Vệ sinh nông thôn	11.103.350
	3.3. Hợp phần 3: Nâng cao năng lực truyền thông, giám sát đánh giá	10.138.345
3.1	Ngành Y tế	7.592.375
3.2	Ngành Nông nghiệp	2.165.000
	Tập huấn về nâng cao tính bền vững các công trình cấp nước	675.000
	Thăm quan mô hình QLVH công trình cấp nước tập trung điểm trên địa bàn tỉnh	66.000
	Tuyên truyền trên Đài phát thanh truyền hình của địa phương	370.000
	Tuyên truyền trên Báo	150.000
	Chi phí công tác kiểm tra, giám sát, kiểm đếm kết quả thực hiện Hợp phần cấp nước nông thôn trên địa bàn tỉnh	290.000
	Đơn đốc, hướng dẫn thực hiện Hợp phần cấp nước nông thôn	39.000
	Phối hợp kiểm tra, giám sát thực hiện các Hợp phần của Chương trình	155.000
	Chi phí hội họp (trong và ngoài tỉnh thực hiện Chương trình) và Chi phí hoạt động của Ban điều hành	330.000
	Chi phí khác	90.000
3.3	Ngành Giáo dục và Đào tạo	380.970
	Tập huấn	
	Truyền thông, BCC	260.000
	Kiểm tra, giám sát	120.970
	Khác	

BIỂU 2: HIỆN TRẠNG VỆ SINH MÔI TRƯỜNG ĐỀN THÁNG 12 NĂM 2015

(Kèm theo Kế hoạch số 277/KH-UBND ngày 02/11/2016 của UBND tỉnh Kon Tum)

STT	Tên Huyện/Xã	Số hộ	Tỷ lệ hộ gia đình có điểm rửa tay, có xà phòng và sản phẩm thay thế	Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu HVS				Loại nhà tiêu										
				Số hộ có nhà tiêu (hộ)		Tỷ lệ hộ có nhà tiêu (%)		Số lượng		HVS		Thẩm dội nước		Hai ngăn ủ phân		Chìm có ống thông hơi		Khác
				(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)		
I	Tp. Kon Tum	13.487		8.919	66,1	8919	66,1303477	4230	4184	686	621	201	114	5798	4000	0		
1	Đoàn Kết	936		605	64,6	605	64,6	306	296	0	0	29	17	393	292	0		
2	Vinh Quang	2.014		1.371	68,1	1.371	68,1	708	708	266	266	0	0	456	397	0		
2	Chư Hreng	610		201	33,0	201	33,0	194	194	0	0	0	0	298	7	0		
3	Kroong	1.120		868	77,5	868	77,5	327	313	80	80	31	31	656	444	0		
4	Ngọc Bay	1.011		605	59,8	605	59,8	226	226	0	0	0	0	435	379	0		
5	Đắk Cấm	1.234		1.087	88,1	1.087	88,1	992	992	0	0	0	0	197	95	0		
6	Đắk Blà	1.379		894	64,8	894	64,8	255	255	100	100	85	26	611	513	0		
7	Đắk Rờ Wa	678		265	39,1	265	39,1	146	125	94	34	0	0	340	106	0		
8	Ia Chim	2.336		1.345	57,6	1.345	57,6	484	483	58	57	0	0	1.338	805	0		
9	Đắk Năng	756		587	77,6	587	77,6	55	55	86	82	56	40	427	410	0		
10	Hòa Bình	1.413		1.091	77,2	1.091	77,2	537	537	2	2	0	0	647	552	0		
II	H. Đắk Glei	9.371		5.835	62,3	5835	62,3	1219	1203	1165	1101	535	404	4582	3127	0		
1	Đắk Long	1.038		699	67,3	699	67,3	183	180	157	132	168	141	351	246	0		
2	Đắk Môn	1.540		731	47,5	731	47,5	89	87	92	86	22	11	884	547	0		
3	Đắk Roong	958		634	66,2	634	66,2	142	141	317	313	92	48	209	132	0		
4	Đắk Pet	1.984		1.631	82,2	1.631	82,2	495	495	414	407	162	143	803	586	0		
5	Đắk Nhoong	592		278	47,0	278	47,0	28	27	87	73	0	0	295	178	0		
6	Đắk BLố	335		228	68,1	228	68,1	12	12	0	0	0	0	257	216	0		
7	Đắk Man	326		221	67,8	221	67,8	24	24	33	31	46	38	171	128	0		
8	Đắk Choong	808		499	61,8	499	61,8	138	137	0	0	0	0	483	362	0		
9	Xã Xốp	439		287	65,4	287	65,4	79	73	21	20	9	5	327	189	0		
10	Mường Hoang	755		370	49,0	370	49,0	18	17	29	29	36	18	438	306	0		
11	Ngọc Linh	596		257	43,1	257	43,1	11	10	15	10	0	0	364	237	0		
III	H. Ngọc Hồi	9.620		6.576	68,4	6576	68,4	1772	1632	1649	1414	75	37	5339	3493	0		
1	Đắk Ang	925		424	45,8	424	45,8	297	297	10	0	0	0	570	127	0		
2	Đắk Đục	1.277		902	70,6	902	70,6	76	63	85	50	0	0	1.114	789	0		
3	Đắk Nóng	906		753	83,1	753	83,1	125	118	4	3	6	4	663	628	0		
4	Đắk Sứ	1.790		791	44,2	791	44,2	385	306	256	225	13	4	750	256	0		
5	Bờ Y	2.074		1.641	79,1	1.641	79,1	331	290	953	800	30	28	604	523	0		
6	Sa Loong	1.286		1.019	79,2	1.019	79,2	198	198	126	121	0	0	886	700	0		
7	Đắk Kan	1.362		1.046	76,8	1.046	76,8	360	360	215	215	26	1	752	470	0		
IV	H. Đắk Tô	7.138		3.489	48,9	3489	48,9	1302	1301	927	923	100	77	2969	1188	0		

STT	Tên Huyện/Xã	Số hộ	Tỷ lệ hộ gia đình có điểm rửa tay, có xà phòng và sản phẩm thay thế	Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu HVS				Loại nhà tiêu								
								Tự hoại		Thấm dội nước		Hai ngăn ủ phân		Chim có ống thông hơi		Khác
				Số hộ có nhà tiêu (hộ)	Tỷ lệ hộ có nhà tiêu (%)	Số hộ có nhà tiêu HVS (hộ)	Tỷ lệ hộ có nhà tiêu HVS (%)	Số lượng	HVS	Số lượng	HVS	Số lượng	HVS	Số lượng	HVS	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Diên Bình	1.594		1.041	65,3	1.041	65,3	438	438	468	468	0	0	199	135	0
2	Pồ Kô	653		197	30,2	197	30,2	25	25	88	88	0	0	341	84	0
3	Tân Cảnh	1.440		911	63,3	911	63,3	608	608	151	151	95	72	87	80	0
4	Kon Đào	843		332	39,4	332	39,4	129	129	61	61	4	4	432	138	0
5	Ngọc Tu	558		198	35,5	198	35,5	26	25	44	40	0	0	412	133	0
6	Đắk Rơ Nga	655		207	31,6	207	31,6	0	0	44	44	0	0	565	163	0
7	Đắk Trám	855		401	46,9	401	46,9	62	62	35	35	1	1	619	303	0
8	Văn Lem	540		202	37,4	202	37,4	14	14	36	36	0	0	314	152	0
V	H. Kon Rẫy	4.720		1.010	21,4	1010	21,4	438	437	295	251	43	8	2203	314	0
1	Tân Lập	968		305	31,5	305	31,5	165	165	92	73	5	0	209	67	0
2	Đắk Ruồng	988		356	36,0	356	36,0	201	201	108	104	5	0	331	51	0
3	Đắk Pnê	477		72	15,1	72	15,1	9	9	36	29	11	3	362	31	0
4	Đắk Tô Lung	552		88	15,9	88	15,9	18	17	19	18	6	2	211	51	0
5	Đắk Tô Re	1.121		118	10,5	118	10,5	39	39	28	21	8	0	682	58	0
6	Đắk Kôí	614		71	11,6	71	11,6	6	6	12	6	8	3	408	56	0
VI	H. Kon Plong	5.705		2.653	46,5	2653	46,5	434	431	847	716	0	0	3399	1506	0
1	Măng Búk	802		285	35,5	285	35,5	6	6	55	55	0	0	654	224	0
2	Đắk Ríng	455		155	34,1	155	34,1	8	8	42	32	0	0	370	115	0
3	Xã Hiếu	702		279	39,7	279	39,7	22	22	62	54	0	0	445	203	0
4	Pờ Ê	494		232	47,0	232	47,0	26	26	68	60	0	0	328	146	0
5	Đắk Tăng	375		223	59,5	223	59,5	15	15	121	120	0	0	156	88	0
6	Đắk Nén	457		198	43,3	198	43,3	34	34	230	133	0	0	134	31	0
7	Đắk Long	1.196		687	57,4	687	57,4	283	280	190	187	0	0	513	220	0
8	Ngọc Tem	750		239	31,9	239	31,9	8	8	25	25	0	0	421	206	0
9	Măng Cành	474		355	74,9	355	74,9	32	32	54	50	0	0	378	273	0
VII	H. Đắk Hà	11.890		6.308	53,1	6308	53,1	2299	2227	1262	1195	457	140	7683	2746	0
1	Đắk Mă	1.644		1.263	76,8	1.263	76,8	593	587	249	236	0	0	783	440	0
2	Đắk La	1.804		983	54,5	983	54,5	542	521	316	298	0	0	933	164	0
3	Đắk Hring	1.763		1.110	63,0	1.110	63,0	434	425	66	53	0	0	1256	632	0
4	Ngok Réo	894		178	19,9	178	19,9	0	0	18	18	0	0	859	160	0
5	Hà Mòn	1.180		773	65,5	773	65,5	438	431	150	140	457	140	104	62	0
6	Ngok Wang	924		230	24,9	230	24,9	0	0	78	78	0	0	816	152	0
7	Đắk Ui	1.208		563	46,6	563	46,6	64	60	18	18	0	0	1.107	485	0
8	Đắk Ngok	1.032		627	60,8	627	60,8	216	194	317	307	0	0	485	126	0
9	Đắk long	674		215	31,9	215	31,9	0	0	21	18	0	0	627	197	0
10	Đắk Pxy	767		366	47,7	366	47,7	12	9	29	29	0	0	713	328	0
VIII	H. Sa Thầy	8.963		4.825	53,8	4825	53,8	784	781	627	627	1697	1242	3491	2175	0
1	Sa Bình	1.068		927	86,8	927	86,8	153	153	124	124	134	134	599	516	0
2	Sa Nhơn	755		418	55,4	418	55,4	143	143	118	118	295	105	152	52	0
3	Sa Nghĩa	645		382	59,2	382	59,2	77	77	27	27	18	18	271	260	0
4	Sa Sơn	579		459	79,3	459	79,3	134	134	121	121	77	50	177	154	0

STT	Tên Huyện/Xã	Số hộ	Tỷ lệ hộ gia đình có điểm rửa tay, có xà phòng và sản phẩm thay thế	Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu HVS				Loại nhà tiêu								
								Tự hoại		Thấm dội nước		Hai ngăn ủ phân		Chìm có ống thông hơi		Khác
				Số hộ có nhà tiêu (hộ)	Tỷ lệ hộ có nhà tiêu (%)	Số hộ có nhà tiêu HVS (hộ)	Tỷ lệ hộ có nhà tiêu HVS (%)	Số lượng	HVS	Số lượng	HVS	Số lượng	HVS	Số lượng	HVS	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
5	Ya Xier	1.366		907	66,4	907	66,4	129	129	130	130	48	48	853	600	0
6	Ya Tăng	376		134	35,6	134	35,6	19	19	0	0	131	86	49	29	0
7	Ya Ly	550		291	52,9	291	52,9	26	26	15	15	115	91	311	159	0
8	Rò Koi	1.168		319	27,3	319	27,3	21	18	45	45	147	95	314	161	0
9	Hơ Moong	1.183		759	64,2	759	64,2	58	58	33	33	732	615	154	53	0
10	Mô Rai	1.273		229	18,0	229	18,0	24	24	14	14	0	0	611	191	0
IX	H. Tu Mơ Rông	5.567		2.309	41,5	2.309	41,5	16	16	73	72	0	0	5.016	2.221	0
1	Đắk Na	564		214	37,9	214	37,9	0	0	1	1	0	0	541	213	0
2	Đắk Sao	758		265	35,0	265	35,0	0	0	2	2	0	0	688	263	0
3	Đắk Rơ Ông	759		293	38,6	293	38,6	1	1	5	5	0	0	637	287	0
4	Đắk Tô Kan	618		273	44,2	273	44,2	0	0	6	6	0	0	538	267	0
5	Đắk Hà	657		307	46,7	307	46,7	14	14	56	55	0	0	546	238	0
6	Tu Mơ Rông	331		173	52,3	173	52,3	0	0	2	2	0	0	320	171	0
7	Văn Xuôi	265		130	49,1	130	49,1	1	1	0	0	0	0	257	129	0
8	Ngọc Yêu	383		163	42,6	163	42,6	0	0	0	0	0	0	367	163	0
9	Ngọc Lây	418		183	43,8	183	43,8	0	0	0	0	0	0	401	183	0
10	Tê Xăng	367		141	38,4	141	38,4	0	0	1	1	0	0	315	140	0
11	Mãng Rý	447		167	37,4	167	37,4	0	0	0	0	0	0	406	167	0
X	H. Ia H'Drai	1.704		362	21,2	362	21,2	10	10	124	104	31	19	965	229	0
1	Ia Đom	493		137	27,8	137	27,8	0	0	100	80	27	15	98	42	0
2	Ia Đai	875		170	19,4	170	19,4	0	0	19	19	0	0	739	151	0
3	Ia Tơi	336		55	16,4	55	16,4	10	10	5	5	4	4	128	36	0
	Cộng toàn tỉnh	78.165		42.286	54,1	42.286	54,1	12.504	12.222	7.655	7.024	3.139	2.041	41.445	20.999	0

BIỂU 3: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG NƯỚC ĐẾN HẾT THÁNG 12 NĂM 2015

(Kèm theo Kế hoạch số 2717/KH-UBND ngày 02/11/2016 của UBND tỉnh Kon Tum)

Stt	Tên Huyện/Xã	Chung						Các nguồn cấp nước nhỏ lẻ và cấp nước khác				Nước máy		
		Số người	Số người nghèo	Số người SD nước HVS	Tỉ lệ người dân SD nước HVS %	Số người nghèo sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người nghèo SD nước HVS %	Số lượng nguồn	Số lượng nguồn HVS	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS	Số lượng nguồn	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I-	Tp. Kon Tum	64.330	6.270	59.892	93,1	5.235	83	15.596	12.260	4.837	58.127	354	398	1.765
1	Chư Hreng	3.061	795	2.782	90,9	564	70,9	633	400	564	2.782	0	0	0
2	Đăk Blà	6.923	1.736	6.570	94,9	1.537	88,5	1.307	929	1.472	6.570	40	65	0
3	Đăk Cấm	5.059	122	4.722	93,3	109	89,3	1.176	1.003	53	4.354	95	56	368
4	Đăk Năng	4.013	128	3.584	89,3	107	83,6	784	626	25	3.484	17	82	100
5	Đăk Rơ Wa	3.553	928	3.292	92,7	831	89,5	707	431	831	3.292	0	0	0
6	Đoàn Kết	4.045	235	3.798	93,9	184	78,3	928	811	184	3.798	0	0	0
7	Hòa Bình	6.428	114	5.897	91,7	101	88,6	1.256	1.043	48	5.024	77	53	873
8	Ia Chim	10.617	235	9.616	90,6	195	83,0	2.361	1.738	156	9.491	29	39	125
9	Kroong	4.696	977	4.452	94,8	762	78,0	1.175	782	762	4.452	0	0	0
10	Ngọc Bay	5.588	502	5.142	92,0	428	85,3	872	576	325	4.843	96	103	299
11	Vinh Quang	10.347	498	10.037	97,0	417	83,7	4.397	3.921	417	10.037	0	0	0
II-	H. Đăk Glei	39.077	13.894	27.924	71,5	5.672	41	5.979	2.979	1.636	14.896	2.604	4.036	13.028
1	Đăk Choong	3.428	992	1.475	43,0	448	45	450	222	94	1.110	73	354	365
2	Đăk Kroong	4.084	1.769	3.420	83,7	787	45	830	416	446	2.079	268	341	1.341
3	Đăk Long	5.096	1.481	4.114	80,7	595	40	624	362	82	1.812	460	513	2.302
4	Đăk Man	1.238	403	1.207	97,5	257	64	178	86	67	428	156	190	779
5	Đăk Môn	6.217	1.299	5.188	83,4	633	49	1.750	875	218	4.373	163	415	815
6	Đăk Nhoong	2.064	875	1.373	66,5	401	46	392	186	118	931	88	283	442
7	Đăk Pék	8.227	1.178	6.684	81,2	604	51	824	409	156	2.044	928	448	4.640
8	Đăk Plô	1.357	394	1.202	88,6	222	56	97	46	15	230	194	207	972
9	MườngHoong	3.047	2.654	884	29,0	385	15	341	151	205	757	25	180	127
10	Ngọc Linh	2.594	2.081	854	32,9	842	40	236	108	124	540	63	718	314
11	Xã Xốp	1.725	768	1.523	88,3	498	65	257	118	111	592	186	387	931
III-	H. Ngọc Hồi	41.832	5.011	38.705	92,5	4.223	84	8.482	6.879	2.923	32.052	1.112	1.300	6.653
1	Đăk Ang	4.587	2.319	4.111	89,6	1.958	84	647	456	1.112	2.338	295	846	1.773
2	Đăk Dục	5.509	415	4.797	87,1	356	86	1.134	812	244	4.164	104	112	633
3	Đăk Kan	5.211	403	5.063	97,2	383	95	1.308	1.204	363	4.766	48	20	297

Stt	Tên Huyện/Xã	Chung						Các nguồn cấp nước nhỏ lẻ và cấp nước khác				Nước máy		
		Số người	Số người nghèo	Số người SD nước HVS	Tỉ lệ người dân SD nước HVS %	Số người nghèo sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người nghèo SD nước HVS %	Số lượng nguồn	Số lượng nguồn HVS	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS	Số lượng nguồn	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
4	Đắk Nông	3.880	349	3.664	94,4	324	93	941	667	292	3.333	54	32	331
5	Đắk Xú	6.804	349	6.432	94,5	282	81	1.712	1.306	282	6.432	0	0	0
6	Pờ Y	10.194	357	9.873	96,9	327	92	1.492	1.328	79	6.645	546	248	3.228
7	Sa Loong	5.647	819	4.765	84,4	593	72	1.248	1.106	551	4.374	65	42	391
IV-	H. Đắk Tô	31.123	5.266	26.596	85,5	3.790	72	5.538	4.634	1.811	22.096	898	1.950	4.500
1	Đắk Rơ Nga	3.096	856	2.330	75,3	637	74	314	301	45	1.576	165	412	754
2	Đắk Trâm	4.056	1.502	2.801	69,1	872	58	765	756	502	2.141	144	420	660
3	Diên Bình	6.898	552	6.718	97,4	540	98	1.616	1.339	499	6.718	0	0	0
4	Kon Đào	3.944	168	3.876	98,3	164	98	564	556	174	3.876	0	0	0
5	Ngọc Tụ	2.736	801	2.293	83,8	663	83	282	167	94	1.253	228	538	1.040
6	Pô Kô	2.802	432	2.387	85,2	345	80	284	271	167	891	241	269	1.496
7	Tân Cảnh	5.273	258	4.705	89,2	194	75	1.291	1.082	218	4.705	0	0	0
8	Văn Lem	2.318	697	1.486	64,1	375	54	422	162	112	936	120	311	550
V-	H. Kon Rẫy	21.144	6.477	17.986	85,1	4.609	71	2.970	1.206	2.841	13.510	969	2.184	4.476
1	Đắk Kôi	2.530	1.061	2.328	92,0	814	77	258	118	189	1.374	206	625	954
2	Đắk Pnê	1.800	1.031	1.599	88,8	758	74	108	77	466	925	122	708	674
3	Đắk Ruồng	4.820	1.111	3.761	78,0	747	67	665	287	549	3.353	85	198	408
4	Đắk Tô Lung	2.250	276	2.087	92,8	209	76	220	95	32	681	346	177	1.406
5	Đắk Tô Re	5.620	2.437	5.002	89,0	1.738	71	748	372	1.366	4.149	172	372	853
6	Tân Lập	4.124	561	3.209	77,8	343	61	971	257	239	3.028	38	104	181
VI-	H. Kon Plông	24.827	7.604	20.159	81,2	5.103	67	3.155	630	1.825	8.880	2.354	3.278	11.279
1	Đắk Long	4.249	505	3.627	85,4	394	78	575	102	45	1.525	506	349	2.102
2	Đắk Nền	2.057	790	1.751	85,1	597	76	22	19	12	183	314	585	1.568
3	Đắk Rìng	2.070	802	1.701	82,2	618	77	281	50	242	714	197	376	987
4	Đắk Tăng	1.664	154	1.643	98,7	131	85	326	56	23	804	168	108	839
5	Xã Hiếu	2.925	1.162	1.572	53,7	536	46	471	104	572	1.259	75	-36	313
6	Măng Bút	3.974	1.712	3.724	93,7	1.443	84	417	72	520	1.032	538	923	2.692
7	Măng Cành	2.467	399	2.011	81,5	218	55	319	57	141	812	240	77	1.199
8	Ngọc Tem	3.080	1.568	2.139	69,4	881	56	336	60	106	896	249	775	1.243
9	Pờ Ê	2.341	512	1.991	85,0	285	56	408	110	164	1.655	67	121	336
VII-	H. Đắk Hà	57.934	8.797	49.124	84,8	5.431	62	6.723	5.898	2.279	35.494	1.574	3.152	13.630
1	Đắk H Rìng	8.526	1.625	6.850	80,3	861	53	1.211	1.030	426	6.182	58	435	668

Stt	Tên Huyện/Xã	Chung						Các nguồn cấp nước nhỏ lẻ và cấp nước khác				Nước máy		
		Số người	Số người nghèo	Số người SD nước HVS	Tỉ lệ người dân SD nước HVS %	Số người nghèo sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người nghèo SD nước HVS %	Số lượng nguồn	Số lượng nguồn HVS	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS	Số lượng nguồn	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	Đắk La	9.415	568	7.946	84,4	286	50	574	533	102	3.198	984	184	4.748
3	Đắk Mar	7.884	238	7.294	92,5	137	58	1.389	1.216	137	7.294	0	0	0
4	Đắk PXi	4.197	1.891	3.102	73,9	1.242	66	296	250	422	1.500	46	820	1.602
5	Đắk Ui	6.011	1.023	4.781	79,5	647	63	573	566	296	3.393	265	351	1.388
6	Hà Môn	4.840	6	4.743	98,0	6	100	948	791	6	4.743	0	0	0
7	Ngọc Réo	4.531	1.247	4.198	92,7	814	65	311	254	420	1.633	167	394	2.565
8	Ngọc Wang	4.310	642	3.726	86,5	435	68	421	361	158	2.166	29	277	1.560
9	Đắk Ngọc	4.585	210	4.069	88,7	113	54	768	678	113	4.069	0	0	0
10	Đắk Long	3.635	1.347	2.415	66,4	890	66	232	219	199	1.316	25	691	1.099
VIII-	H. Sa Thầy	34.547	10.906	31.475	91,1	7.783	71	5.287	4.639	5.483	27.420	623	2.300	4.055
1	Hơ Moong	5.975	2.951	5.830	97,6	2.508	85	791	688	698	3.441	412	1.810	2.389
2	Mô Rai	2.280	857	1.813	79,5	600	70	390	355	517	1.570	32	83	243
3	Rơ Koi	4.639	1.760	3.795	81,8	1.144	65	568	509	1.076	3.517	36	68	278
4	Sa Bình	4.677	1.526	4.160	88,9	840	55	617	542	776	3.948	26	64	212
5	Sa Nghĩa	2.664	541	2.621	98,4	487	90	501	435	487	2.621	0	0	0
6	Sa Nhon	3.180	186	3.151	99,1	168	90	573	498	115	2.998	25	53	153
7	Sa Sơn	2.246	229	1.918	85,4	152	66	366	319	152	1.918	0	0	0
8	Ya Ly	1.690	342	1.543	91,3	256	75	258	225	200	1.353	23	56	190
9	Ya Tăng	1.468	436	1.317	89,7	279	64	264	235	184	1.038	34	95	279
10	Ya Xiêr	5.728	2.078	5.327	93,0	1.349	65	958	833	1.278	5.016	35	71	311
IX-	H. Tu Mơ Rông	25.597	9.770	19.423	75,9	6.855	70	3.434	892	531	8.686	2.103	6.324	10.737
1	Đắk Hà	3.906	728	3.394	86,9	554	76	1.136	271	48	2.714	136	506	680
2	Đắk Na	2.702	1.144	1.750	64,8	587	51	244	43	33	426	265	554	1.324
3	Đắk Rơ Ông	3.538	945	2.194	62,0	488	52	613	188	28	1.879	58	460	315
4	Đắk Sao	3.081	1.334	1.901	61,7	734	55	230	63	22	632	254	712	1.269
5	Măng Ri	1.837	795	1.752	95,4	702	88	27	21	13	208	225	689	1.544
6	Ngọc Lây	1.502	1.386	1.466	97,6	1.333	96	139	20	86	73	279	1.247	1.393
7	Ngọc Yêu	1.664	577	1.651	99,2	568	99	18	7	45	73	322	523	1.578
8	Tê Xăng	1.645	794	1.245	75,7	538	68	185	44	17	436	154	521	809
9	Tu Mơ Rông	1.304	474	844	64,7	264	56	21	6	42	58	157	222	786
10	Văn Xuôi	1.243	434	1.223	98,4	411	95	207	48	13	381	168	398	842
11	Đắk Tô Kan	3.175	1.160	2.003	63,1	676	58	614	181	184	1.806	85	492	197

Stt	Tên Huyện/Xã	Chung						Các nguồn cấp nước nhỏ lẻ và cấp nước khác				Nước máy		
		Số người	Số người nghèo	Số người SD nước HVS	Tỉ lệ người dân SD nước HVS %	Số người nghèo sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người nghèo SD nước HVS %	Số lượng nguồn	Số lượng nguồn HVS	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS	Số lượng nguồn	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
X-	H. Ia Hdrai	11.644	4.906	4.819	41,4	1.093	22	912	274	1.093	3.646	46	0	320
1	Ia Dom	3.564	1.618	1.584	44,4	424	26	252	76	424	1.008	46	0	320
2	Ia Dal	3.341	2.098	1.364	40,8	407	19	253	76	407	1.010	0	0	0
3	Ia Tơi	4.739	1.190	1.871	39,5	262	22	407	122	262	1.628	0	0	0
	Tổng cộng	352.055	78.901	296.103	84,1	49.794	63,1	58.076	40.291	25.259	224.807	12.637	24.922	70.443

BIỂU 4: TỔNG HỢP CÁC CHỈ SỐ GIẢI NGÂN CHƯƠNG TRÌNH SUPRSWS

(Kèm theo Kế hoạch số 2717/KH-UBND ngày 02/11/2016 của UBND tỉnh Kon Tum)

TT	CHỈ SỐ GIẢI NGÂN	Tổng số	Chia các năm				
			2016	2017	2018	2019	2020
I	DLI I: Thay đổi hành vi và cơ sở hạ tầng						
	DLI 1.1. Kế hoạch Truyền thông thay đổi hành vi được thực hiện và phê duyệt ở tỉnh	5	1	1	1	1	1
	DLI 1.2. Số xã mới đạt được Vệ sinh toàn xã	25	2	5	8	5	5
	DLI 1.3. Số Đầu nối Cấp nước tới hộ gia đình được cải tạo hay mới xây dựng đang hoạt động	11.450	-	4.998	5.606	690	156
II	DLI II: Sự bền vững của cơ sở hạ tầng						
	DLI 2.1. Số hộ gia đình đầu nối vào các Hệ thống Nước Bền vững	8.483	-	-	-	3.998	4.485
	DLI 2.2. Số Xã đạt được tình trạng Vệ sinh toàn xã cách đây 2 năm dương lịch, nơi tất cả các mẫu giáo, trường tiểu học và trung học và Trung tâm y tế vẫn còn duy trì được trạng vệ sinh	15	-	-	2	5	8
III	DLI III: Lập kế hoạch và báo cáo						
	DLI 3.1. Số Kế hoạch và Báo cáo Chương trình hàng năm được công bố công khai	10	2	2	2	2	2
	DLI 3.3. Số kế hoạch phát triển năng lực hàng năm đã phê duyệt được thực hiện	5	1	1	1	1	1

BIỂU 5: KẾ HOẠCH SỐ NHÀ TIÊU HỘ GIA ĐÌNH HVS XÂY MỚI HOẶC CẢI TẠO 5 NĂM 2016-2020

(Kèm theo Kế hoạch số 2717/KH-UBND ngày 02/11/2016 của UBND tỉnh Kon Tum)

TT	Huyện/Xã	Số hộ trong xã	Số hộ có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu HVS	Số hộ chưa có nhà tiêu HVS	Số nhà tiêu HGD xây mới hoặc cải tạo (hộ)					Trong đó Xây mới hoặc cải tạo				
						Tổng số	Chia ra các năm					Tổng số 5 năm	Trong đó:		
							2016	2017	2018	2019	2020		Hỗ trợ	Vay NHCSXH	Tư đầu tư
A	Danh sách 25 xã VSTX														
I	Huyện Đắk Hà														
1	Hà Môn- Đắk Hà	1.180	773	65,5	407	407	407				407	2	100	305	
2	Đắk Hring- Đắk Hà	1.763	1110	63,0	653	653		653			653	242	163	249	
3	Đắk La - Đắk Hà	1.804	983	54,5	821	821		821			821	121	205	495	
4	Đắk Ui - Đắk Hà	1.208	563	46,6	645	645			645		645	164	161	320	
5	Đắk Ngọc - Đắk Hà	1.032	627	60,8	405	405			405		405	199	101	105	
II	Huyện Đắk Tô														
6	Diên Bình- Đắk Tô	1.594	1041	65,3	553	553	553				553	111	138	304	
7	Tân Cảnh- Đắk Tô	1.440	911	63,3	529	529		529			529	96	132	301	
8	Kon Đào- Đắk Tô	843	332	39,4	511	511			511		511	57	127	327	
9	Đắk Trâm- Đắk Tô	855	401	46,9	454	454			454		454	164	114	176	
10	Văn Lem- Đắk Tô	540	202	37,4	338	338			338		338	160	84	94	
III	Huyện Sa Thầy														
11	Sa Nhơn- Sa Thầy	755	418	55,4	337	337		337			337	52	84	201	
12	Sa Nghĩa- Sa Thầy	645	382	59,2	263	263			263		263	98	65	100	
IV	Huyện Kon Rẫy														
13	Đắk Ruồng- Kon Rẫy	988	356	36,0	632	632		632			632	162	158	312	
14	Tân Lập- Kon Rẫy	968	305	31,5	663	663			663		663	162	165	336	
V	Huyện Tu Mơ Rông														
15	Đắk Tờ Kan- Tu Mơ Rông	618	273	44,2	345	345			345		345	175	86	84	
16	Đắk Hà- Tu Mơ Rông	657	307	46,7	350	350			350		350	137	87	126	
17	Đắk Rơ Ông- Tu Mơ Rông	759	293	38,6	466	466				466	466	188	116	162	
18	Tu Mơ Rông- Tu Mơ Rông	331	173	52,3	158	158				158	158	126	20	12	
19	Đắk Sao- Tu Mơ Rông	758	265	35,0	493	493				493	493	232	123	138	
20	Đắk Na- Tu Mơ Rông	564	214	37,9	350	350				350	350	190	50	110	
VI	Huyện Ngọc Hồi														
21	Đắk Sú- Ngọc Hồi	1.790	791	44,2	999	999			999		999	98	249	652	

TT	Huyện/Xã	Số hộ trong xã	Số hộ có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu HVS	Số hộ chưa có nhà tiêu HVS	Số nhà tiêu HGD xây mới hoặc cải tạo (hộ)					Trong đó Xây mới hoặc cải tạo				
						Tổng số	Chia ra các năm				Tổng số 5 năm	Trong đó:			
							2016	2017	2018	2019		2020	Hỗ trợ	Vay NHCSXH	Tự đầu tư
VII	Huyện Kon Plong														
22	Đắk Tăng- KonPlong	375	223	59,5	152	152				152		152	54	38	60
VII I	Huyện Đắk Glei														
23	Đắk KRoong- Đắk Glei	958	634	66,2	324	324				324		324	200	81	43
24	Đắk Long- Đắk Glei	1.038	699	67,3	339	339				339		339	250	84	5
25	Đắk Môn- Đắk Glei	1.540	731	47,5	809	809				809		809	210	202	397
Cộng A		25.003	13.007	1.264	11.996	11.996	960	2.972	4.230	1.685	2.149	11.996	3.650	2.933	5.413
B	Danh sách xã bổ sung				-	-						0			
1	Ya Ly- Sa Thầy	550	291	52,9	259	259	259					259	119	64	76
2	Đắk Man- Đắk Glei	326	221	67,8	105	105	105					105	80	25	-
3	Pờ Ê- Kon Plong	494	232	47,0	262	262	262					262	139	65	58
4	Ngok Wang- Đắk Hà	924	230	24,9	694	694	694					694	134	173	387
5	Hơ Moong- Sa Thầy	1183	759	64,2	424	424	424					424	300	105	19
Cộng B		3.477	1.733	257	1.744	1.744	1.744	-	-	-	-	1.744	772	432	540
Tổng cộng A và B		28.480	14.740	1.521	13.740	13.740	2.704	2.972	4.230	1.685	2.149	13.740	4.422	3.365	5.953

BIỂU 6: SỐ TRƯỜNG HỌC CÓ CÔNG TRÌNH NƯỚC SẠCH VÀ NHÀ VỆ SINH CẢN XÂY MỚI/CẢI TẠO 5 NĂM 2016 - 2020

(Kèm theo Kế hoạch số 2717/KH-UBND ngày 21/11/2016 của UBND tỉnh Kon Tum)

TT	Huyện/Xã/Trường	TRƯỜNG HỌC											
		Số công trình/trường học						Vốn đầu tư (triệu đồng)					
		Tổng	Ước thực hiện 2016	2017	2018	2019	2020	Tổng	Ước thực hiện 2016	2017	2018	2019	2020
	Tổng cộng	28	2	8	9	6	3	8.755,5	449,0	2.694,0	2.694,0	2.020,5	898,0
I	Huyện Đắk Glei	3	0	0	0	1	2	898,0	-	-	-	449,0	449,0
1	Xã Đắk Long	1					1						
	Trường mầm non Đắk Long						SC	224,5					224,5
2	Xã Đắk Môn	1					1						
	Trường mầm non Đắk Môn						SC	224,5					224,5
3	Xã Đắk Kroong	1				1							
	Trường mầm non Đắk Kroong					XM		449,0				449,0	
II	Huyện Ngọc Hồi	2	0	0	2	0	0	673,5	-	-	673,5	-	-
1	Xã Đắk Sứ	2			2								
	Trường mầm non Đắk Sứ				XM			449,0			449,0		
	Trường tiểu học Đắk Sứ				SC			224,5			224,5		
III	Huyện Đắk Tô	5	1	1	1	2	0	1.347,0	224,5	224,5	449,0	449,0	-
1	Xã Diên Bình	1	1										
	Trường mầm non, tiểu học Diên Bình		SC					224,5	224,5				
2	Xã Tân Cảnh	1		1									
	Trường mầm non, tiểu học Tân Cảnh			SC				224,5		224,5			
3	Xã Đắk Trâm	1			1								
	Trường tiểu học xã Đắk Trâm				XM			449,0			449,0		
4	Xã Văn Lem	1				1							
	Trường mầm non Văn Lem					SC		224,5				224,5	
5	Xã Kon Đào	1				1							
	Trường mầm non Hoa Phượng					SC		224,5				224,5	
IV	Huyện Kon Rẫy	2	0	1	1	0	0	449,0	-	224,5	224,5	-	-
1	Xã Đắk Ruồng	1		1									
	Trường mầm non, tiểu học Đắk Ruồng			SC				224,5		224,5			
2	Xã Tân Lập	1			1								

TT	Huyện/Xã/Trường	TRƯỜNG HỌC											
		Số công trình/trường học						Vốn đầu tư (triệu đồng)					
		Tổng	Ước thực hiện 2016	2017	2018	2019	2020	Tổng	Ước thực hiện 2016	2017	2018	2019	2020
	Trường mầm non Tân Lập				SC			224,5			224,5		
V	Huyện Kon Plong	1	0	0	0	1	0	449,0	-	-	-	449,0	-
1	Xã Đăk Tăng	1				1							
	Trường mầm non Đăk Tăng					XM		449,0				449,0	
VI	Huyện Đăk Hà	5	1	2	1	1	0	1.347,0	224,5	673,5	224,5	224,5	-
1	Xã Hà Môn	1	1										
	Trường mầm non, tiểu học Hà Môn		SC					224,5	224,5				
2	Xã Đăk Hring	1		1									
	Trường mầm non, tiểu học Đăk Hring			SC				224,5	224,5				
3	Xã Đăk La	1		1									
	Trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi			XM				449,0	449,0				
4	Xã Đăk Ui	1			1								
	Trường mầm non Đăk Ui				SC			224,5		224,5			
5	Xã Đăk Ngok	1				1							
	Trường tiểu học 30/4					SC		224,5				224,5	
VII	Huyện Sa Thầy	4	0	2	2	0	0	1.122,5	-	673,5	449,0	-	-
1	Xã Sa Nghĩa	2			2								
	Trường mầm non Hoa Sen				SC			224,5			224,5		
	Trường tiểu học Trần Phú				SC			224,5			224,5		
2	Xã Sa Nhơn	2		2									
	Trường mầm non Sa Nhơn			XM				449,0	449,0				
	Trường tiểu học Sa Nhơn			SC				224,5	224,5				
VIII	Huyện Tu Mơ Rông	4	0	0	2	1	1	1.571,5	-	-	673,5	449,0	449,0
1	Xã Đăk Tô Kan	1			1								
	Trường mầm non Đăk Tô Kan				SC			224,5			224,5		
2	Xã Đăk Hà	1			1								
	Trường mầm non Đăk Hà				XM			449,0			449,0		
3	Xã Đăk Rơ Ông	1				1							
	Trường mầm non Đăk Rơ Ông					XM		449,0			449,0		
4	Xã Đăk Sao	1					1						
	Trường mầm non Đăk Sao						XM	449,0					449,0

TT	Huyện/Xã/Trường	TRƯỜNG HỌC											
		Số công trình/trường học						Vốn đầu tư (triệu đồng)					
		Tổng	Ước thực hiện 2016	2017	2018	2019	2020	Tổng	Ước thực hiện 2016	2017	2018	2019	2020
IX	Huyện Ia H'Drai	2	0	2	0	0	0	898,0	-	898,0	-	-	-
1	Xã Ia Tơi	2		2									
	Trường tiểu học Lê Quý Đôn			XM				449,0		449,0			
	Trường THCS Trần Quốc Toàn			XM				449,0		449,0			

* Ghi chú: Công trình xây mới: 11; sửa chữa: 17

Tổng: 390.000 USD

BIỂU 7: SỐ TRẠM Y TẾ CÓ CÔNG TRÌNH NƯỚC SẠCH VÀ NHÀ VỆ SINH CÀN XÂY MỚI/CẢI TẠO 5 NĂM 2016-2020

(Kèm theo Kế hoạch số 277/KH-UBND ngày 02/11/2016 của UBND tỉnh Kon Tum)

TT	Huyện/Xã/Trưởng	TRẠM Y TẾ												Ghi chú	
		Số công trình/trạm y tế						Vốn đầu tư (triệu đồng)							
		Tổng	Ước thực hiện 2016	2017	2018	2019	2020	Tổng	2016	2017	2018	2019	2020		
	Tổng cộng	26	0	7	5	8	6	7.004,4	0,0	2.120,0	1.430,0	1.914,4	1.540,0		
I	Huyện Đăk Glei	5			5										
1	Xã Đăk Choong				1						400,0				Xây mới công trình nước và nhà tiêu
2	Xã Đăk Pek				1						280,0				Xây mới công trình nước
3	Xã Mường Hoong				1						300,0				Xây mới công trình nước
4	Xã Ngọc Linh				1						300,0				Xây mới công trình nước
5	Thị trấn Đăk Glei				1						150,0				Xây mới nhà tiêu
II	Huyện Ngọc Hồi	1		1											
6	Xã Đăk Nông			1						170,0					Xây mới nhà tiêu và sửa chữa công trình nước
III	Huyện Đăk Tô	1					1								
7	Xã Pô Cô						1						100,0		Sửa chữa công trình nước
IV	Huyện Kon Rẫy	3				3									
8	Xã Đăk Kôi					1						280,0			Xây mới công trình nước
9	Xã Đăk Pnê					1						150,0			Xây mới nhà tiêu
10	Xã Đăk Trê					1						150,0			Xây mới nhà tiêu
V	Huyện Kon Plong	6		6											
11	Xã Đăk Rìng			1						400,0					Xây mới công trình nước và nhà tiêu
12	Xã Đăk Tăng			1						200,0					Xây mới nhà tiêu và sửa chữa công trình nước
13	Xã Măng Buk			1						400,0					Xây mới công trình nước và nhà tiêu
14	Xã Măng Cành			1						150,0					Xây mới nhà tiêu
15	Xã Ngọc Tem			1						400,0					Xây mới công trình nước và nhà tiêu
16	Xã Đăk Long			1						400,0					Xây mới công trình nước và nhà tiêu

BIỂU 8: KẾ HOẠCH VỆ SINH TOÀN XÃ (DLI 1.2)

(Kèm theo Kế hoạch số 274/KH-UBND ngày 02/11/2016 của UBND tỉnh Kon Tum)

TT	Tên xã/Huyện	Số hộ	Dân số	Nhà tiêu hộ gia đình								Trường học				Trạm y tế				Các tổ chức phi chính phủ/đối tác hoạt động trên địa bàn xã về NSVSMT		Năm thực hiện NT mới
				Tổng số hộ có nhà tiêu được cải thiện lũy tiến 2015		Tổng số hộ có điểm rửa tay lũy tiến 2015		Số nhà tiêu HVS mới trong năm xây dựng từ nguồn				Tổng số trường học	Số trường có NS và nhà tiêu HVS	% trường có NS và nhà tiêu HVS	Số trường cần xây mới, cải tạo	Tổng số trạm	Số trạm có NS và nhà tiêu HVS	% trạm có NS và nhà tiêu HVS	Số trạm cần xây mới, cải tạo	Tên tổ chức PCP/đối tác	Các hoạt động chính (VD: CTLS, IEC...)	
				Số lượng	%	Số lượng	%	Trợ cấp	Vay vốn NHCSX H	Tự đầu tư	Tổng số xây mới											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=9+10+11	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
I Danh sách 25 xã																						
DLI 1.2 Các xã dự kiến đạt "Vệ sinh toàn xã" năm 2016																						
1	Hà Môn- Đăk Hà	1.180	4.843	773	65,5			2	100	305	407	3	3	100	1	1	1	100	0			2015
2	Diên Bình- Đăk Tô	1.594	7.187	1041	65,3			111	138	304	553	5	5	100	1	1	1	100	0			
DLI 1.2 Các xã dự kiến đạt "Vệ sinh toàn xã" năm 2017																						
1	Đăk Hring- Đăk Hà	1.763	8.555	1110	63,0			242	163	249	653	3	3	100	1	1	1	100	0	UNICEF	CLTS	
2	Đăk La - Đăk Hà	1.804	9.414	983	54,5			121	205	495	821	3	3	100	1	1	1	100	0	UNICEF	CLTS	2015
3	Tân Cảnh- Đăk Tô	1.440	5.768	911	63,3			96	132	301	529	5	4	80	1	1	1	100	0			2015
4	Sa Nhơn- Sa Thầy	755	3.190	418	55,4			52	84	201	337	3	3	100	1	1	1	100	0			2016
5	Đăk Ruông- Kon Rẫy	988	4.504	356	36,0			162	158	312	632	3	3	100	1	1	1	100	0			2016
DLI 1.2 Các xã dự kiến đạt "Vệ sinh toàn xã" năm 2018																						
1	Kon Đảo- Đăk Tô	843	4.020	332	39,4			57	127	327	511	3	3	100	1	1	1	100	0			
2	Đăk Trăm- Đăk Tô	855	4.247	401	46,9			164	114	176	454	4	3	75	2	1	1	100	0			
3	Đăk Uí - Đăk Hà	1.208	6.012	563	46,6			164	161	320	645	3	3	100	1	1	1	100	0			
4	Tân Lập- Kon Rẫy	968	3.927	305	31,5			162	165	336	663	3	3	100	1	1	1	100	0			
5	Sa Nghĩa- Sa Thầy	645	2.768	382	59,2			98	65	100	263	3	3	100	1	1	1	100	0			2018
6	Đăk Tô Kan- Tu Mơ Rông	618	3.312	273	44,2			175	86	84	345	3	3	100	1	1	1	100	0	UNICEF	CLTS	
7	Đăk Hà- Tu Mơ Rông	657	3.393	307	46,7			137	87	126	350	4	4	100	1	1	1	100	0	UNICEF	CLTS	
8	Đăk Sủi- Ngọc Hồi	1.790	7.005	791	44,2			98	249	652	999	3	2	67	2	1	1	100	0			
DLI 1.2 Các xã dự kiến đạt "Vệ sinh toàn xã" năm 2019																						
1	Đăk Ngọc - Đăk Hà	1.032	4.583	627	60,8			199	101	105	405	3	3	100	1	1	1	0	1			
2	Đăk Rơ Ông- Tu Mơ Rông	759	3.741	293	38,6			188	116	162	466	3	3	100	1	1	1	100	0			
3	Vân Lem- Đăk Tô	540	2.350	202	37,4			160	84	94	338	3	3	100	1	1	1	100	0			
4	Đăk Tăng- KonPlong	375	1.444	223	59,5			54	38	60	152	3	3	100	1	1	0	0	1			
5	Đăk KRoong- Đăk Glai	958	4.148	634	66,2			200	81	43	324	3	2	67	2	1	1	100	0			
DLI 1.2 Các xã dự kiến đạt "Vệ sinh toàn xã" năm 2020																						
1	Đăk Long- Đăk Glai	1.038	5.129	699	67,3			250	84	5	339	3	3	100	1	1	1	100	0			
2	Đăk Môn- Đăk Glai	1.540	6.307	731	47,5			210	202	397	809	3	3	100	1	1	1	100	0			
3	Tu Mơ Rông- Tu Mơ Rông	331	1.351	173	52,3			126	20	12	158	3	3	100	1	1	0	0	1			



TT	Tên xã/Huyện	Số hộ	Dân số	Nhà tiêu hộ gia đình								Trường học				Trạm y tế				Các tổ chức phi chính phủ/đối tác hoạt động trên địa bàn xã về NSVSMT		Năm thực hiện NT mới
				Tổng số hộ có nhà tiêu được cải thiện lũy tiến 2015		Tổng số hộ có điểm rửa tay lũy tiến 2015		Số nhà tiêu HVS mới trong năm xây dựng từ nguồn				Tổng số trường học	Số trường có NS và nhà tiêu HVS	% trường có NS và nhà tiêu HVS	Số trường cần xây mới, cải tạo	Tổng số trạm	Số trạm có NS và nhà tiêu HVS	% trạm có NS và nhà tiêu HVS	Số trạm cần xây mới, cải tạo	Tên tổ chức PCP/đối tác	Các hoạt động chính (VD: CTLS, IEC...)	
				Số lượng	%	Số lượng	%	Trợ cấp	Vay vốn NHCSX H	Tự đầu tư	Tổng số xây mới											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=9+10+11	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
4	Đắk Sao- Tu Mơ Rông	758	3.163	265	35,0			232	123	138	493	3	3	100	1	1	1	100	0			
5	Đắk Nă	564	2.658	214	37,9			190	50	110	350	3	3	100	1	1	1	100	0			
Cộng I		25.003	113.019	13.007	1.264	-	-	3.650	2.933	5.413	11.996	81	77	95	28	25	21	84,0	4			
II	Danh sách xã bổ sung																					
1	Ya Ly- Sa Thầy	550	1.952	291	52,9			119	64	76	259	3	3	100	1	1	1	100	1			
2	Đắk Mạn- Đắk Glei	326	1.231	221	67,8			80	25	-	105	3	3	100	1	1	1	100	0			
3	Pờ Ê- Kon Plong	494	2.071	232	47,0			139	65	58	262	3	3	100	1	1	1	100	0			
4	Ngok Wang- Đắk Hà	924	4.743	230	24,9			134	173	387	694	3	3	100	1	1	1	100	0			
5	Hơ Moong- Sa Thầy	1183	6.059	759	64,2			300	105	19	424	5	5	100	1	1	1	100	0			
Cộng II		3.477	16.056	1.733	257	-	-	772	432	540	1.744	17	17	100	5	5	5	100	0			
TỔNG CỘNG I và II		28.480	129.075	14.740	1.521	0	0	4.422	3.365	5.953	13.740	98	94		33	30	21	87,5	4			

Ghi chú

- (*): Chưa có số liệu thống kê tổng số hộ có điểm rửa tay lũy tiến 2015.

BIỂU 9: SỔ ĐẦU NÒI NƯỚC KẾ HOẠCH 5 NĂM 2016-2020

(Kèm theo Kế hoạch số 247/KH-UBND ngày 12/11/2016 của UBND tỉnh Kon Tum)

Số đầu nói nước: Hạng: Văn bản nội: ngắn gọn

Mã số CT	Tên dự án	Nguồn vốn			Khoa mục (ĐK-V)		Số vốn đầu tư (tỉ đồng)			Số vốn đầu tư hàng năm (tỉ đồng)		Loại hình	Thời gian	Thuật ngữ	Số vốn đầu tư (tỉ đồng)						Số vốn đầu tư hàng năm (tỉ đồng)	Tổng số vốn đầu tư (tỉ đồng)	Mức đầu tư vào công trình xây dựng sau 2 năm hợp đồng	Mức phân bổ vốn hàng năm (tỉ đồng)	Kế hoạch phân bổ vốn hàng năm (tỉ đồng)	Kế hoạch phân bổ vốn hàng năm (tỉ đồng)	Mức phân bổ vốn hàng năm (tỉ đồng)	Mức phân bổ vốn hàng năm (tỉ đồng)	Mức phân bổ vốn hàng năm (tỉ đồng)	Mức phân bổ vốn hàng năm (tỉ đồng)													
		Nhà nước		Nhà đầu tư		Tổng số			Tỷ lệ		Tỷ lệ				Tỷ lệ		Tỷ lệ																										
		Ngân sách	Chi trả	Khấu trừ	Khấu trừ	Đầu tư	Nhà đầu tư	Tổng số	Đầu tư	Nhà đầu tư	Tổng số				Đầu tư	Nhà đầu tư	Tổng số	Đầu tư	Nhà đầu tư	Tổng số																							
1	Chương trình WB	WB														15.000.000	92.000.000	107.000.000	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100						
1.1	Chương trình WB	WB														15.000.000	92.000.000	107.000.000	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100				
1.1.1	Chương trình WB	WB														15.000.000	92.000.000	107.000.000	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100

11/11

11/11

BIỂU 11: TỔNG HỢP KINH PHÍ CỦA CHƯƠNG TRÌNH
(Kèm theo Kế hoạch số 27/KH-UBND ngày 02/11/2016 của UBND tỉnh Kon Tum)

DVT: 1.000 đồng

Khoản mục	Tổng vốn thực hiện						Vốn ngân hàng thế giới (WB)						
	Tổng số	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng số	2016	2017	2018	2019	2020	
A. Phân theo nguồn vốn													
TỔNG SỐ	207.102.753	15.333.599	75.400.909	92.756.346	14.539.479	9.072.420	187.742.197	13.863.799	68.286.677	83.839.481	13.399.069	8.353.172	
1 Vốn WB Chương trình SupRSWS	187.742.197	13.863.799	68.286.677	83.839.481	13.399.069	8.353.172	187.742.197	13.863.799	68.286.677	83.839.481	13.399.069	8.353.172	
* Thực hiện hợp phần cấp nước cho cộng đồng dân cư, trong đó:	159.395.002	12.420.000	60.895.641	76.615.340	6.627.240	2.836.782	159.395.002	12.420.000	60.895.641	76.615.340	6.627.240	2.836.782	
+ Vốn cấp phát 80%	143.455.502	11.178.000	54.806.077	68.953.806	5.964.516	2.553.104	143.455.502	11.178.000	54.806.077	68.953.806	5.964.516	2.553.104	
+ Vốn UBND tỉnh vay lại 10%	15.939.500	1.242.000	6.089.564	7.661.534	662.724	283.678	15.939.500	1.242.000	6.089.564	7.661.534	662.724	283.678	
* Thực hiện hợp phần cấp nước và vệ sinh cho trường học (Cấp phát 100% - vốn ĐTPT)	8.755.500	449.000	2.694.000	2.694.000	2.020.500	898.000	8.755.500	449.000	2.694.000	2.694.000	2.020.500	898.000	
* Thực hiện hợp phần vệ sinh nông thôn (Cấp phát 100%), trong đó	11.103.350	126.899	2.875.779	2.614.765	2.813.923	2.671.984	11.103.350	126.899	2.875.779	2.614.765	2.813.923	2.671.984	
- Tiểu Hợp phần 2: Cấp nước và vệ sinh cho trạm y tế (Cấp phát 100% - Vốn ĐTPT)	7.004.400	-	2.120.000	1.430.000	1.914.400	1.540.000	7.004.400	-	2.120.000	1.430.000	1.914.400	1.540.000	
- Tiểu Hợp phần 1: Hỗ trợ xây dựng nhà tiêu hộ gia đình (Cấp phát 100% - vốn sự nghiệp)	4.098.950	126.899	755.779	1.184.765	899.523	1.131.984	4.098.950	126.899	755.779	1.184.765	899.523	1.131.984	
* Thực hiện: Nâng cao năng lực truyền thông, giám sát đánh giá	8.488.345	867.900	1.821.257	1.915.376	1.937.406	1.946.406	8.488.345	867.900	1.821.257	1.915.376	1.937.406	1.946.406	
+ Ngành y tế	5.942.375	592.900	1.275.257	1.358.406	1.358.406	1.357.406	5.942.375	592.900	1.275.257	1.358.406	1.358.406	1.357.406	
+ Ngành Nông nghiệp	2.165.000	235.000	466.000	466.000	499.000	499.000	2.165.000	235.000	466.000	466.000	499.000	499.000	
+ Ngành Giáo dục và Đào tạo	380.970	40.000	80.000	90.970	80.000	90.000	380.970	40.000	80.000	90.970	80.000	90.000	
2 Vốn Ngân sách địa phương, huy động của dân và các nguồn vốn hợp pháp khác	19.360.556	1.469.800	7.114.232	8.916.866	1.140.410	719.248							
- Thực hiện hợp phần cấp nước cho cộng đồng dân cư (10%)	17.710.556	1.380.000	6.766.182	8.512.816	736.360	315.198							
- Thực hiện: Nâng cao năng lực truyền thông, giám sát đánh giá (Ngành Y tế) - Vốn đối ứng ngân sách địa phương	1.650.000	89.800	348.050	404.050	404.050	404.050							
B. Phân theo Hợp phần													
TỔNG SỐ	207.102.753	15.322.059	75.412.449	92.756.346	14.539.479	9.072.420	187.742.197	13.863.799	68.286.677	83.839.481	13.399.069	8.353.172	
1 Hợp phần 1: Cấp nước nông thôn	185.861.058	14.249.000	70.355.823	87.822.155	9.384.100	4.049.980	168.150.502	12.869.000	63.589.641	79.309.340	8.647.740	3.754.782	
1 Tiểu Hợp phần 1: Cấp nước cho cộng đồng dân cư, trong đó:	177.105.558	13.800.000	67.661.823	85.128.155	7.363.600	3.151.980	159.395.002	12.420.000	60.895.641	76.615.340	6.627.240	2.836.782	
a Vốn vay WB, trong đó:	159.395.002	12.420.000	60.895.641	76.615.340	6.627.240	2.836.782	159.395.002	12.420.000	60.895.641	76.615.340	6.627.240	2.836.782	
- Vốn cấp phát 80%	143.455.502	11.178.000	54.806.077	68.953.806	5.964.516	2.553.104	143.455.502	11.178.000	54.806.077	68.953.806	5.964.516	2.553.104	
- Vốn UBND tỉnh vay lại 10%	15.939.500	1.242.000	6.089.564	7.661.534	662.724	283.678	15.939.500	1.242.000	6.089.564	7.661.534	662.724	283.678	

	Khoản mục	Tổng vốn thực hiện					Vốn ngân hàng thế giới (WB)						
		Tổng số	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng số	2016	2017	2018	2019	2020
b	Vốn Ngân sách địa phương, huy động của dân và các nguồn vốn hợp pháp khác 10%	17.710.556	1.380.000	6.766.182	8.512.816	736.360	315.198	-	-	-	-	-	-
2	Tiểu Hợp phần 2: Cấp nước và vệ sinh cho trường học (Cấp phát 100% - vốn ĐTPT)	8.755.500	449.000	2.694.000	2.694.000	2.020.500	898.000	8.755.500	449.000	2.694.000	2.694.000	2.020.500	898.000
II	Hợp phần 2: Vệ sinh nông thôn	11.103.350	126.899	2.875.779	2.614.765	2.813.923	2.671.984	11.103.350	126.899	2.875.779	2.614.765	2.813.923	2.671.984
1	- Tiểu Hợp phần 2: Cấp nước và vệ sinh cho trạm y tế (Cấp phát 100% - Vốn ĐTPT)	7.004.400	-	2.120.000	1.430.000	1.914.400	1.540.000	7.004.400	-	2.120.000	1.430.000	1.914.400	1.540.000
2	- Tiểu Hợp phần 1: Hỗ trợ xây dựng nhà tiêu hộ gia đình (Cấp phát 100% - vốn sự nghiệp)	4.098.950	126.899	755.779	1.184.765	899.523	1.131.984	4.098.950	126.899	755.779	1.184.765	899.523	1.131.984
III	Hợp phần 3: Nâng cao năng lực truyền thông, giám sát đánh giá	10.138.345	946.160	2.180.847	2.319.426	2.341.456	2.350.456	8.488.345	867.900	1.821.257	1.915.376	1.937.406	1.946.406
1	Ngành Y tế, trong đó:	7.592.375	682.700	1.623.307	1.762.456	1.762.456	1.761.456	5.942.375	592.900	1.275.257	1.358.406	1.358.406	1.357.406
	Tuyển tỉnh	3.929.785	481.690	855.057	864.346	864.346	864.346						
	Tuyển huyện	1.976.640	112.960	409.740	484.980	484.980	483.980						
	Tuyển xã	1.685.950	88.050	358.510	413.130	413.130	413.130						
1.1	Vốn cấp phát	5.942.375	592.900	1.275.257	1.358.406	1.358.406	1.357.406	5.942.375	592.900	1.275.257	1.358.406	1.358.406	1.357.406
1.2	Vốn đối ứng ngân sách địa phương	1.650.000	89.800	348.050	404.050	404.050	404.050						
2	Ngành Nông nghiệp (Cấp phát 100% - vốn sự nghiệp)	2.165.000	223.460	477.540	466.000	499.000	499.000	2.165.000	235.000	466.000	466.000	499.000	499.000
	Tập huấn về nâng cao tính bền vững các công trình cấp nước	675.000	63.460	161.540	150.000	150.000	150.000	675.000	75.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Thăm quan mô hình QL VH công trình cấp nước tập trung điểm trên địa bàn tỉnh	66.000	-	-	-	33.000	33.000	66.000	-	-	-	33.000	33.000
	Tuyên truyền trên Đài phát thanh truyền hình của địa phương	370.000	50.000	80.000	80.000	80.000	80.000	370.000	50.000	80.000	80.000	80.000	80.000
	Tuyên truyền trên Báo	150.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	150.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
	Chi phí công tác kiểm tra, giám sát, kiểm đếm kết quả thực hiện Hợp phần cấp nước nông thôn trên địa bàn tỉnh	290.000	10.000	70.000	70.000	70.000	70.000	290.000	10.000	70.000	70.000	70.000	70.000
	Đơn đốc, hướng dẫn thực hiện Hợp phần cấp nước nông thôn	39.000	5.000	8.500	8.500	8.500	8.500	39.000	5.000	8.500	8.500	8.500	8.500
	Phối hợp kiểm tra, giám sát thực hiện các Hợp phần của Chương trình	155.000	5.000	37.500	37.500	37.500	37.500	155.000	5.000	37.500	37.500	37.500	37.500

	Khoản mục	Tổng vốn thực hiện					Vốn ngân hàng thế giới (WB)						
		Tổng số	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng số	2016	2017	2018	2019	2020
-	Chi phí hội họp (trong và ngoài tỉnh thực hiện Chương trình) và Chi phí hoạt động của Ban điều hành	330.000	50.000	70.000	70.000	70.000	70.000	330.000	50.000	70.000	70.000	70.000	70.000
-	Chi phí khác	90.000	10.000	20.000	20.000	20.000	20.000	90.000	10.000	20.000	20.000	20.000	20.000
3	Ngành Giáo dục đào tạo (Cấp phát 100% - vốn sự nghiệp)	380.970	40.000	80.000	90.970	80.000	90.000	380.970	40.000	80.000	90.970	80.000	90.000
	Truyền thông	260.000	35.000	50.000	65.000	50.000	60.000	260.000	35.000	50.000	65.000	50.000	60.000
	Kiểm tra, giám sát	120.970	5.000	30.000	25.970	30.000	30.000	120.970	5.000	30.000	25.970	30.000	30.000

Ghi chú: Vốn WB được Bộ Nông nghiệp và PTNT giao theo QĐ số 3606 ngày 04/9/2015 và số 3102 ngày 22/7/2016.

Tỷ giá : 22.450 đồng/USD để quy ra VN đồng